

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 15 đến 21/1/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
+ Tổng lượng mưa: phổ biến không mưa.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái tăng so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 78%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang cao hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy ở mức xấp xỉ TBNN. + - Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo xu thế thấp hơn so với 7 ngày trước; So với TBNN, tổng lượng dòng chảy cao hơn TBNN 54%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa thủy điện tuyến trên. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua cao hơn TBNN cùng kỳ 3%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
+ Tổng lượng mưa: phổ biến 5-20mm, có nơi trên 30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái sẽ giảm và ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 78%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ cao hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy duy trì ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ. + - Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế thấp so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức cao hơn so với TBNN khoảng 51%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội biến đổi chậm với xu thế tăng do từ ngày 14 đến ngày 20/1 các hồ chứa tăng cường phát điện phục vụ lấy nước gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2025-2026 khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ đợt 1. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo cao hơn TBNN cùng kỳ 51%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến không mưa.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy ít biến đổi so với tuần trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 411%. + Trên sông Lục Nam: dòng chảy trên sông Lục Nam đang biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ ít biến đổi so với kì trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 25%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 5-20mm, có nơi trên 30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy tại trạm Gia Bảy tiếp tục biến đổi chậm xu thế giảm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy ít biến đổi so với kì trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 491%. + Trên sông Lục Nam, dòng chảy tiếp tục biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ dự báo ít biến đổi so với kì trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 15%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phía Bắc phổ biến không mưa, phía Nam (Quảng Trị - TP.Huế) phổ biến 2-10mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông giảm hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 28%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn khoảng 6%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 50%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt cao hơn khoảng 31%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 256%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 5-15mm.

- Tổng lượng dòng chảy: + Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 16%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn khoảng 9%, sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm thấp hơn khoảng 62%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt cao hơn khoảng 21%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 275%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phía Bắc phổ biến 0-5mm, phía Nam phổ biến 5-20mm. Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn cao hơn 23% và sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang cao hơn TBNN cùng kỳ 46%. + - Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần, mực nước trên các sông biến đổi chậm theo xu thế xuống. Tổng lượng dòng chảy trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 26%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 27%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng cao hơn 9%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy cao hơn 28% , sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 81%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 5-10mm. Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn cao hơn TBNN 41%, sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang cao hơn 51%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới mực nước trên các sông biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 25% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng ở mức cao hơn so với TBNN 9%.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến không mưa.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần vừa qua, lưu lượng dòng chảy đến các sông thuộc lưu vực Sê San và Srêpôk biến đổi theo xu thế giảm dần và đều ở mức xấp xỉ và thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 57%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 15%. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm với xu thế giảm dần.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 0-5mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến các sông trên lưu vực Sê San và Srêpôk tiếp tục biến đổi theo xu thế giảm dần. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 52%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức tương đương TBNN cùng kỳ. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm với xu thế giảm dần, trên sông Tiền tại trạm Tân Châu cao hơn 41% so với TBNN và trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc cao hơn 10% so với TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 22/01/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 15 đến ngày 21/01/2026
Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	0	<100	1.8	3.3	0.1	0	0	0	0	5.2	>18
	Sơn La	0	<100	0.3	1.8	0.6	0.1	0	0	0.2	3	<1
	Hòa Bình	0	<100	0.8	0.2	0.9	1	0.4	1.8	2.3	7.4	>238
	Lào Cai	0	<100	1.5	3.6	0.1	0.1	0	2.6	4.2	12.1	>303
	Yên Bái	0	<100	0.4	0.4	0.9	0.4	0.7	0.9	1.3	5	<17
	Tuyên Quang	0	<100	2.5	1.1	1	0.2	1.2	2.6	0.6	9.2	>65
	Hà Giang	0	<100	2.6	0.7	0.3	3.3	5.3	6.6	15.8	34.6	>468
	Láng	0	<100	0.4	0.3	7.3	0.6	1.5	4.5	3.4	18	>401
	Thái Bình	0	<100	0.2	0.5	4	1.1	2.8	1.6	1.5	11.7	>162
	Nam Định	0	<100	1.3	0.3	6.2	2.3	3.4	2.1	1.9	17.5	>348
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Cạn	0	<100	3.5	1.5	1.9	2.5	1.7	3.4	4.4	18.9	>256
	Thái Nguyên	0	<100	0.2	0.8	2.9	0.2	4.2	5.1	0.9	14.3	>216
	Bắc Ninh	0	<100	0.1	1.5	5.2	0.1	0.9	1	0.3	9.1	>68
	Lạng Sơn	0	<100	0.1	0.8	3.4	0.1	0.6	0.1	0.1	5.2	<19
	Bắc Giang	0	<100	0.1	4	17.8	0.1	4.9	4.2	0.3	31.4	>498
	Hải Dương	0	<100	0.2	4.1	10.6	0.1	0.9	0.8	0.1	16.8	>309
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	0	<100	1.2	0.8	2.7	0.7	1.3	1.8	5.5	14	>279
	Bái Thượng	0	<100	1.2	0.1	1.8	0.9	0.4	1.4	1.9	7.7	>57
	Thanh Hóa	0	<100	0.7	0	2.3	0.9	0.1	2.2	1.5	7.7	>241
	Quỳ Châu	0	<100	0.6	0	0.3	0.6	0.5	2.9	2.6	7.5	>357
	Cửa Rào	0	<100	0.8	0.1	0.1	0.1	0.5	1.5	1.9	5	>376
	Đô Lương	0	<100	0.2	0	0.2	0.9	0.3	0.9	0.2	2.7	<50

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Vinh	0	<100	0.1	0	0.1	0.7	0.1	0.7	1.3	3	<58
	Hương Sơn	0	<100	1.1	0	0.4	1.2	0.1	1	1.2	5	<39
	Hương Khê	0	<100	0.4	0	0.4	0.3	0.1	1.1	0.6	2.9	<62
	Hà Tĩnh	0	<100	0.3	0	0.1	0.5	0.2	0.5	1	2.6	<87
	Đồng Hới	0	<100	0.6	0	0.1	0.5	0.6	1.8	0.7	4.3	<67
	Quảng Trị	1.9	<88	0	0	0.1	0.1	0.2	0.5	0.1	1	<91
	Nam Đông	9.8	<70	0	0	0.1	0.8	1.6	0.5	1.9	4.9	<82
	Huế	6.4	<79	0	0	0	0	0.1	0.5	0.1	0.7	<97
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	3.4	<83	0.1	0.1	0	0.1	1.4	2.6	4.1	8.4	<60
	Trà My	0.4	<99	0.2	0	0.1	0	0.5	1.3	0.5	2.6	<93
	Ba Tơ	0	<100	0.4	0	0.1	0.1	2.6	1.5	1.1	5.8	<85
	Quảng Ngãi	0	<100	0	0	0	0	3.1	1.1	1.2	5.4	<84
	Quy Nhơn	0.2	<99	0	0	0.3	0.5	1.7	1	2.5	6	<76
	An Khê	0	<100	0	0	0.1	0	0.1	0	0.1	0.3	<95
	Tuy Hòa	0	<100	0	0	0.2	0.5	1.1	1.2	2.4	5.4	<77
	Nha Trang	10.1	>2	0	0	0	0	2.1	0.4	0	2.5	<88
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	0	<100	0	0	0	0	0	0	0	0	<100
	Lắk	0	<100	0	0	0	0	0	0	0	0	<100
	Buôn Mê Thuột	0	<100	0	0	0	0	0	0	0	0	<100
	Biên Hòa	0.1	<98	0	0	0.1	0.2	0.2	0.2	0	0.7	<78
	Cần Thơ	0	<100	0	0.2	0.2	0.1	0.6	1.6	0.4	3.1	<6

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 15 đến ngày 21/01/2026

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo 7 ngày qua	So sánh TBNN (%)	Dự báo								So sánh TBNN (%)
				15/01	16/01	17/01	18/01	19/01	20/01	21/01	Tổng	
Thao	Yên Bái	41	<78	5	6	5	5	4	4.0	4	33	<78
Lô	Tuyên Quang	193	<1	37	37	37	38	39	40.0	32	260	>0
Đà	Hồ Hòa Bình	650	>54	95	83	85	78	79	82	82	578	>51
Hồng	Hà Nội	648	>3	135	149	154	159	159	154	140	1050	>51
Cầu	Gia Bảy	79.2	>441	9.81	9.95	9.66	9.07	8.94	8.8	8.42	64.7	>491
Lục Nam	Chũ	3.53	>25	0.38	0.34	0.34	0.34	0.31	0.3	0.27	2.29	<15
Mã	Cắm Thủy	120	> 28	15.1	14.9	15.2	15.8	16.2	15.4	15.07	108	> 16
Cả	Yên Thượng	136	< 6	17.8	17.6	17.9	18.7	19.1	18.1	17.78	127	< 9
La	Hòa Duyệt	56.1	> 31	6.86	6.79	6.93	7.21	7.35	7.0	6.86	49	> 21
Tả Trách	Thượng Nhật	24.3	> 256	3.5	3.3	3.2	3.1	3	2.9	2.8	21.8	> 275
Thu Bồn	Nông Sơn	215	> 23	28.9	29.5	31.1	30.2	29.4	29.0	28	206	> 41
Trà Khúc	Sơn Giang	169	> 46	23.8	23.1	21.6	21	20.7	20.3	20.7	151	> 51
Ba	Củng Sơn	70.2	<27	9.94	9.68	9.5	9.07	8.64	8.2	7.86	62.9	<25
Cái N,T	Đồng Trăng	36.9	>9	4.84	4.75	4.67	4.58	4.49	4.4	4.32	32.06	>9
ĐăkBlá	KonTum	16.9	< 57	2	2.28	2.45	2.35	2.46	2.5	2.66	16.9	< 52
Srêpôk	Giang Sơn	50.8	> 15	5.75	5.44	5.18	4.87	4.47	4.2	3.89	33.8	~ TBNN
Tiền	Tân Châu			783	761	744	727	718	722	727	5180	>41
Hậu	Châu Đốc			78	82	95	99	104	99	95	650	>10